

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PLEIKU  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-ST  
Ngày 30/5/2019  
V/v tranh chấp về hợp đồng  
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Tiến

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Trần Thị Thúy Lợi và Bà Lê Thị Thanh Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Thủy Sơn Phương- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2018/TLST-DS, ngày 21/8/2018 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-DS, ngày 18/3/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2019/QĐST-DS, ngày 18/4/2019 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 276 đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

**Bị đơn:** - Bà Đỗ Thị Tuyết S, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1041 đường P, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Chị Trương Mỹ D, sinh năm 1994 (Có mặt).

Địa chỉ : 08/10 đường N, phường H, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Do có quan hệ quen biết nên ngày 23/9/2016 bà N có cho bà Đỗ Thị Tuyết S vay số tiền 320.000.000đ, lập giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ cụ thể, nhưng thỏa thuận mỗi tháng bà S cam kết trả 20.000.000đ bắt đầu từ ngày 23/10/2016 âm lịch (tức ngày 22/11/2016) cho đến khi hết nợ. Thực hiện cam kết

này bà S đã trả cho bà N nhiều lần với tổng số tiền 220.000.000đ, số tiền còn lại 100.000.000đ đến nay chưa trả thêm khoản tiền nào.

Ngày 18/3/2017 âm lịch (tức ngày 14/4/2017) bà S vay tiếp 300.000.000đ lập thành giấy mượn tiền, không ghi thời hạn trả nợ cụ thể nhưng thỏa thuận mỗi tháng trả 20.000.000đ, bắt đầu từ ngày 16/4/2017 cho đến khi hết nợ. Đối với khoản vay này bà S trả được tổng số tiền 60.000.000đ, số tiền còn lại 240.000.000đ đến nay chưa trả thêm khoản tiền nào.

Ngày 01/9/2017 bà Đỗ Thị Tuyết S vay của bà N hai lần tiền đồng thời theo yêu cầu của bà N thì bà S và con gái là chị Trương Mỹ D 02 lần viết giấy mượn tiền nhận nợ. Lần thứ nhất vay 1.850.000.000đ, thời hạn vay là 07 ngày, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng nhưng đến nay bà S và chị D chưa trả khoản tiền nào. Lần thứ hai vay 131.000.000đ, thời hạn vay là 10 ngày, số tiền vay này bà S và chị D đã trả 13.000.000đ, còn nợ 118.000.000đ đến nay chưa trả khoản tiền nào.

Mặc dù đã nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay bà S và chị D vẫn không trả nợ cho bà N như thỏa thuận. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị Tuyết S trả số tiền nợ gốc là 340.000.000đ (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) theo giấy giấy mượn tiền ngày 23/9/2016 và ngày 18/3/2017 âm lịch; buộc bà Đỗ Thị Tuyết S và chị Trương Mỹ D trả số tiền nợ gốc là 1.968.000.000đ (Một tỷ chín trăm sáu tám triệu đồng) theo hai giấy mượn tiền ngày 01/9/2017 và tiền lãi phát sinh từ ngày hết hạn trả nợ đối với số tiền 340.000.000đ, kể từ ngày vay đối với số tiền 1.850.000.000đ đến ngày xét xử vụ án theo quy định của pháp luật; không yêu cầu tính lãi với số tiền 118.000.000đ.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

**\* Tại bản tự khai ngày 11 tháng 10 năm 2018, quá trình tố tụng bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết S trình bày:**

Tôi và bà Nguyễn Thị N có quan hệ làm ăn, vay trong thời gian khá lâu cho đến ngày 01/9/2017 bà N có bắt tôi vô quán cà phê viết chốt giấy nợ là 1.850.000.000đ và 131.000.000đ tiền lãi. Và ép buộc tôi kêu con gái về ký giấy. Trong đó số tiền này lãi quá nhiều, còn một giấy nợ trả dần là tính từ tiền lãi trả dần hàng tháng, tôi không còn khả năng trả nợ cho đến hôm nay. Xin chị N cho tôi được trả dần tất cả các khoản nợ gốc và lãi trong thời hạn 3 năm. Số tiền này thì chồng và con tôi không liên quan, tôi vay một mình để cho người khác vay, trong thời gian đó người ta cũng không trả lại cho tôi.

**\*Tại bản trình bày ý kiến ngày 11 tháng 10 năm 2018 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Trương Mỹ D trình bày:**

Theo giấy mượn tiền ngày 01/9/2017 với số tiền 1.850.000.000đ là do mẹ tôi là bà Đỗ Thị Tuyết S đứng ra mượn tiền của bà Nguyễn Thị N, tôi bị ép ký giấy nhận nợ do lo sợ. Nhưng tôi không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bị ép buộc phải ký giấy nhận nợ để giao nộp cho Tòa án.

Theo giấy mượn tiền thứ hai vào ngày 01/9/2017 với số tiền là 131.000.000đ tôi không phải là người đứng ra mượn tiền và tôi chỉ ký theo yêu cầu của bà N. Vì

vậy tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Tại phiên tòa chị D xin bà N cho trả dần số tiền nợ mỗi tháng 2.000.000đ và xin không tính tiền lãi.

### **Kiểm sát viên có ý kiến phát biểu tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng quy định, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ pháp luật tố tụng theo quy định, bị đơn đã không chấp hành đầy đủ và nghiêm túc pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết S và chị Trương Mỹ D phải trả nợ gốc và khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật. Buộc các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của kiểm sát viên, trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan, đầy đủ, toàn diện, trong mối liên hệ giữa các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết S đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản có thời hạn; bị đơn cư trú tại địa bàn thành phố Pleiku nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Tuyết S trả số tiền gốc 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 23/9/2016. Căn cứ giấy mượn tiền ngày 23/9/2016 âm lịch, các bên xác định ngày 23/10/2016 âm lịch (Ngày 22/11/2016 dương lịch) hàng tháng trả 20.000.000đ, đến 16 tháng là hết số nợ trên. Như vậy hợp đồng này là hợp đồng có thời hạn đến ngày 22/3/2018 thì hết hạn. Tuy trong giấy mượn tiền phần chữ đánh máy có ghi lãi suất hai bên thỏa thuận, nhưng phần chữ viết tay hai bên không đề cập gì đến tiền lãi và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn xác định vay không có lãi là phù hợp cam kết của các bên. Thực hiện hợp đồng này bà Đỗ Thị Tuyết S đã trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 220.000.000đ. Hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 nhưng do các bên đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015 nên theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự, HĐXX áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Với yêu cầu tính lãi của khoản tiền vay này, HĐXX thấy việc tính lãi do các bên không có thỏa thuận nên được tính theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, chỉ tính tiền lãi chậm thanh toán, thời gian tính lãi từ ngày 23/3/2018 đến nay (30/5/2019) là 14 tháng 07 ngày. Nên tiền lãi được tính là 100.000.000đ x 14 tháng 07 ngày x 10%/12 tháng = 11.858.333đ.

Đối với hợp đồng vay tiền theo giấy mượn tiền ngày 18/3/2017 âm lịch (tức ngày 14/4/2017 dương lịch) số tiền 300.000.000đ, thời hạn 15 tháng trả hết nợ mỗi tháng 20.000.000đ, đến ngày 14/7/2018 hết nợ. Trong hợp đồng cũng không xác định lãi suất theo xác nhận của nguyên đơn thì bị đơn đã trả được 60.000.000đ còn nợ tiền gốc là 240.000.000đ là có cơ sở chấp nhận buộc bà Đỗ Thị Tuyết S phải trả số tiền trên. Đối với yêu cầu tính lãi, vì hợp đồng không có lãi các bên không có thỏa thuận về lãi quá hạn nên lãi việc tính lãi quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, thời gian tính lãi từ ngày 15/7/2018 đến nay (30/5/2019) là 10 tháng 15 ngày. Tiền lãi được tính là  $240.000.000đ \times 10 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 21.000.000đ$ .

Đối với yêu cầu khởi kiện theo giấy mượn tiền ngày 01/9/2017, thời hạn vay 7 ngày, số tiền 1.850.000.000đ, trong giấy mượn tiền phần chữ in ghi lãi hai bên thỏa thuận, nguyên đơn xác định vay có lãi, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó thừa nhận vay có lãi, nên xác định hợp đồng vay có lãi, nhưng không có cơ sở xác định mức lãi suất cụ thể, nên lãi suất trong hạn sẽ được tính theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tiền lãi trong hạn là  $1.850.000.000đ \times 7 \text{ ngày} \times 10\%/365 \text{ ngày} = 3.547.945đ$ . Tiền lãi nợ gốc quá hạn chưa trả được tính theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay trong hạn, thời gian tính lãi từ ngày 09/9/2017 đến nay (30/5/2019) là 20 tháng 21 ngày. Tiền lãi là  $1.850.000.000đ \times 20 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} \times 15\%/12 \text{ tháng} = 478.687.500đ$ .

Đối với khoản tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 3.547.945đ bị đơn chưa trả còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 và điểm b Khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thời gian tính lãi từ ngày 09/9/2017 đến nay (30/5/2019) là 20 tháng 21 ngày. Tiền lãi là  $3.547.945đ \times 20 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 612.020đ$ .

Đối với số tiền 131.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 01/9/2017, tuy trong giấy mượn tiền ghi là tiền lãi, không xác định là lãi gì, với thời hạn vay là 10 ngày, nhưng trong giấy mượn tiền ghi đã trả 13.000.000đ vào ngày 31/8/2017. Tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng đây là khoản tiền vay để bị đơn trả các khoản tiền lãi của bị đơn. Vì vậy có căn cứ để buộc bị đơn trả số tiền 118.000.000đ, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Đối với nghĩa vụ trả nợ của chị Trương Mỹ D theo hai giấy mượn tiền ngày 01/9/2017, bà S và chị D cho rằng chị D không liên quan gì, do bị ép buộc nên chị D phải ký nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bị ép buộc, chị D đồng ý ký bên người mượn tiền nên phải có nghĩa vụ chung với người vay tiền.

Như vậy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N buộc bà Đỗ Thị Tuyết S phải trả số tiền gốc là  $100.000.000đ + 240.000.000đ = 340.000.000đ$  và tiền

lãi là  $11.858.333đ + 21.000.000đ = 32.858.333đ$ . Tổng cộng cả gốc và lãi là  $372.858.333đ$ .

Buộc bà Đỗ Thị Tuyết S liên đới với chị Trương Mỹ D trả số tiền gốc là  $1.850.000.000đ + 118.000.000đ = 1.968.000.000đ$  và tiền lãi là  $3.547.945đ + 478.687.500đ + 612.020đ = 482.847.465đ$ . Tổng cộng cả gốc và lãi là  $2.450.847.465đ$ ; trong đó mỗi người  $\frac{1}{2}$  là  $1.225.423.732đ$ .

#### **[4] Về tiền án phí:**

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí, hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Đỗ Thị Tuyết S phải chịu số tiền án phí là  $372.858.333đ \times 5\% = 18.642.900đ$ .

Bà Đỗ Thị Tuyết S và chị Trương Mỹ D phải liên đới chịu số tiền án phí là  $72.000.000đ + 9.016.949đ (450.847.465đ \times 2\%) = 81.016.949đ$ , trong đó mỗi người chịu một nửa là  $40.508.474đ$ .

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 227, 228, 235, 244, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;**

**- Áp dụng các Điều 275, 280, 288, 357, 385, 463, 466, 468, 470; điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;**

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc bà Đỗ Thị Tuyết S phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền  $372.858.333đ$  (Ba trăm bảy hai triệu tám trăm năm tám nghìn ba trăm ba ba đồng); trong đó tiền gốc là  $340.000.000đ$  và tiền lãi là  $32.858.333đ$ .

2. Buộc bà Đỗ Thị Tuyết S liên đới với chị Trương Mỹ D trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là  $2.450.847.465đ$ ; trong đó trong đó tiền gốc  $1.968.000.000đ$  và tiền lãi là  $482.847.465đ$ . Trong đó mỗi người phải trả  $1.225.423.732đ$  (Một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn bảy trăm ba hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**- Căn cứ các Điều 143, 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:**

1. Buộc bà Đỗ Thị Tuyết S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thanh toán là 18.642.900đ (Mười tám triệu sáu trăm bốn hai nghìn chín trăm đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Buộc bà Đỗ Thị Tuyết S và chị Trương Mỹ D phải liên đới chịu số tiền án phí là 81.016.949đ [72.000.000đ + 9.016.949đ (450.847.465đ x 2%)], trong đó mỗi người chịu một nửa là 40.508.474đ (Bốn mươi triệu năm trăm lẻ tám nghìn bốn trăm bảy bốn đồng) sung quỹ Nhà nước.

3. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) theo biên lai số 0003984, ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu người thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Tiến**